

Bản án số: 542/2023/DS-PT

Ngày: 16 - 11 - 2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy

Bà Ngô Tuyết Băng

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đinh Thị Thu Hương – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thu Tân- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và ngày 16 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 332/2023/TLPT-DS ngày 6/10/2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐP8, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 467/2023/QĐ-PT ngày 25/10/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông TTP1, sinh năm 1958; *Xin vắng mặt.*

Trú tại: Số 36, thôn Trung 1, xã LT7, huyện ĐP8, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P1: Luật sư NQL2, Công ty Luật TNHH THĐ3, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Số 14 đường TY9 6, khu tập thể SGDHN10, phường YH11, quận CG12, thành phố Hà Nội. *Có mặt.*

Bị đơn: 1. Ông NNB4, sinh năm 1966; *Có mặt.*

2. Bà NTH5, sinh năm 1967; *Có mặt.*

Cùng trú tại: Số 3, ngách 29, đường Thôn Trung 1, xã LT7, huyện ĐP8, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà NTH6, sinh năm 1962; Trú tại: Số 36, thôn Trung 1, xã LT7, huyện ĐP8, thành phố Hà Nội. *Xin vắng mặt.*

Do có kháng cáo của nguyên đơn là ông TTP1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, các bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa, nguyên đơn là ông TTP1 trình bày:

Năm 2005 bà NTH5 đến gặp ông hỏi vay tiền để vợ chồng làm xưởng mộc, cốt pha. Ông cho bà H5 vay số tiền 1.045.000.000 đồng, hai bên có ghi giấy vay tiền (trong giấy không ghi lãi, nhưng thỏa thuận miệng là lãi suất 1,5%/tháng). Khoảng năm 2007 bà H5 trả được ông 500 triệu đồng (nợ gốc). Sau vài tháng bà H5 vay tiếp ông 400 triệu đồng, ông cũng không nhớ rõ vì thời gian quá lâu, việc vay và trả tiền giữa bà H5 và ông nhiều lần nên ông không nhớ chính xác.

Ngày 19/02/2007 bà H5 và ông đối chiếu số tiền vay và số tiền trả. Bà H5 đến nhà ông chốt nợ, bà H5 đã viết giấy ghi là “H5 B4 nhận tiền bác P1 947.800.000 đồng (chín trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng)”, ký và ghi rõ họ tên NTH5, lãi 1.5. Năm 2009 ông đến nhà đòi tiền thì ông B4 trả ông số tiền 1.500.000 đồng. Đầu năm 2010, ông đến gặp bà H5 đòi tiền nhưng bà H5 không trả. Từ năm 2010 đến nay bà H5 và ông B4 không trả ông đồng nào. Ông đòi nhiều lần nhưng không được. Số tiền cho bà H5 vay là tiền riêng của ông, không phải là tiền chung của ông và vợ ông bà H6. Ông cho bà H5 vay tiền để cùng chồng làm xưởng mộc, cốt pha. Mặc dù ông B4 không đi cùng bà H5 đến nhà ông vay tiền nhưng đó là khoản tiền ông cho cả ông B4, bà H5 vay để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Nay ông yêu cầu bà H5 và ông B4 trả ông số tiền nợ gốc là 947.800.000 đồng và số tiền nợ lãi tính từ ngày 19/02/2007 đến ngày 19/4/2023 là 3.691.117.000 đồng, tổng cả nợ gốc và nợ lãi là 4.638.917.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông TTP1: Ông NQL2 trình bày: Căn cứ vào kết luận giám định và căn cứ Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự, yêu cầu ông NNB4 và bà NTH5 phải trả ông TTP1 số tiền nợ gốc là 947.800.000 đồng và số tiền nợ lãi tính từ ngày 19/02/2007 đến ngày 19/4/2023 là 3.691.117.000 đồng, tổng cả nợ gốc và nợ lãi là 4.638.917.000 đồng. Tại phiên tòa ngày 24/4/2023 Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để xác minh lời khai của một số người làm chứng chơi hụi họ, nhưng những lời trình bày của họ đều không khách quan, vì những người này đều là anh em, người thân với bà H5, ông B4.

Bị đơn ông NNB4 và bà NTH5:

- Ông NNB4 trình bày: Ông không thấy vợ ông là bà H5 nói vay tiền của ông TTP1. Ông không vay tiền nên không có trách nhiệm trả tiền ông P1. Ông không liên quan gì trong vụ án.

- Bà NTH5 trình bày: Bà chơi hụi họ với ông TTP1. Bà H5 xác định có nhận số tiền 947.800.000 đồng nhưng số tiền này là tiền chơi hụi, họ giữa bà và ông TTP1. Ngày 19/02/2007 bà không vay số tiền 947.800.000 đồng của ông P1. Nếu là tiền vay thì bà phải ghi là giấy vay tiền chứ không ghi là “nhận” tiền, “nhận” tiền nghĩa là bà nhận tiền hụi họ từ ông P1. Thời điểm này ông P1 làm chủ hụi, họ ở xã LT7, bà có chơi hụi, họ với ông P1. Trước đây khi chơi hụi, họ với ông P1, giữa chủ họ và người chơi chỉ có một quyển sổ chủ họ giữ, khi nộp tiền họ hoặc lấy tiền họ thì chỉ ghi vào quyển sổ đó, người chơi họ không giữ giấy tờ gì. Do vậy bà không có giấy tờ gì cung cấp cho Tòa án. Giữa giấy ghi năm 2005 và

giấy ghi năm 2007 không có quan hệ gì với nhau vì số tiền năm 2005 là số tiền bà vay ông P1, số tiền này bà đã trả hết ông P1; còn giấy ghi ngày 19/02/2007 là giấy bà nhận tiền chơi họ với ông P1, giấy này không phải là giấy thể hiện bà vay tiền của ông P1. Vì vậy, bà không đồng ý trả tiền nợ gốc 947.800.000 đồng và nợ lãi mà ông P1 yêu cầu.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà NTH5, ông PHK13 trình bày:* Tại phiên hòa giải không đồng ý về số tiền nợ gốc và nợ lãi mà ông TTP1 yêu cầu bà NTH5 phải trả. Ông không đồng ý với thông báo thụ lý của Tòa án ghi là “bản photo giấy vay tiền”. Đề nghị Tòa xem xét số tiền lãi ở bản photo giấy vay tiền. Thể thức văn bản của bản photo giấy vay tiền không đúng vì ký ở trên, ghi lãi ở dưới.

Tại phiên tòa ngày 24/4/2023 ông K13 thay đổi tư cách tố tụng, ông không là người bà H5 ủy quyền mà ông là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H5, ông K13 trình bày: Không đồng ý với việc ông TTP1 yêu cầu bà NTH5 phải trả ông P1 số tiền vay ngày 19/02/2007 với nợ gốc là 947.800.000 đồng và số tiền nợ lãi tính từ ngày 19/02/2007 đến ngày 19/4/2023 là 3.691.117.000 đồng, tổng cả nợ gốc và nợ lãi là 4.638.917.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NTH6 trình bày: Bà là vợ ông TTP1. Bà biết việc bà NTH5 đến nhà bà vay tiền ông P1. Số tiền ông P1 cho bà NTH5 vay là tiền riêng của ông P1, không phải là tiền chung của vợ chồng. Bà xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Về chứng cứ: ông P1 xuất trình và được giám định.

- Giấy đề ngày 20/9/2005 thể hiện “*H5 B4 có vay của anh P1 số tiền là 1.045.000.000 đ (một tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu)*”. Tại kết luận giám định số 17/KL - KTHS ngày 24/02/2023 của Viện khoa học hình sự, Bộ Công an đã kết luận “*Chữ ký, chữ viết mang tên NTH5 tại dòng chữ thứ 5, 6 tính từ trên xuống trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên NTH5 dưới mục người khai trên mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký, viết ra*”, nên xác định là chữ ký và chữ viết của bà NTH5.

- Tại giấy đề ngày 19/02/2007 nội dung “*H5 B4 nhận tiền bác P1 947.800.000 đồng (Chín trăm bốn bảy triệu tám trăm nghìn đồng)*”. Mặc dù giấy đề ngày 19/02/2007 các đương sự không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giám định chữ ký, chữ viết của bà NTH5, nhưng trong buổi hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bà NTH5 đã thừa nhận chữ ký và chữ viết NTH5 trong giấy đề ngày 19/2/2007 có nội dung “*H5 B4 nhận tiền bác P1 947.800.000 đồng (Chín trăm bốn bảy triệu tám trăm nghìn đồng)*”, bên góc trái phía dưới ghi lãi 1.5 do bà H5 viết ra. Bà H5 thừa nhận chữ ký, chữ viết trong giấy đề ngày 19/02/2007 do bà H5 viết ra nên xác định là chứng cứ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐP8, thành phố Hà Nội đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TTP1 đối với ông NNB4, bà NTH5 về việc yêu cầu ông NNB4, bà NTH5 phải trả số tiền nợ gốc là 947.800.000 đồng và số tiền nợ lãi tính từ ngày 19/02/2007 đến ngày 19/4/2023 là 3.691.117.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, quyền nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 02/6/2023 nguyên đơn ông TTP1 kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày luận cứ đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Bị đơn giữ nguyên ý kiến đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Các đương sự không xuất trình thêm chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau cách giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của BLTTDS.

Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ kiện, đại diện VKSND thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS chấp nhận một phần kháng cáo của ông P1, sửa bản án dân sự sơ thẩm số số 08/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐP8, thành phố Hà Nội theo hướng:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông P1 buộc bà NTH5 và ông NNB4 phải trả cho ông P1 số tiền gốc là 947.800.000 đồng;

- Chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bà H5, đình chỉ giải quyết yêu cầu đòi tiền lãi của ông P1 đối với bà H5, ông B4 trên số tiền 947.800.000 đồng theo Giấy biên nhận ngày 19/02/2007.

- Ông B4, bà H5 phải chịu án phí sơ thẩm theo Nghị quyết 326 của Quốc Hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn ông TTP1 nộp đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của pháp luật; thuộc trường hợp miễn tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin xét xử vắng mặt uỷ quyền cho người bảo vệ quyền và lợi ích của mình tham gia phiên tòa, bị đơn có mặt; người có quyền lợi và nghĩa vụ có liên quan xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông TTP1:

Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn yêu cầu ông NNB4 và bà NTH5 phải trả số tiền nợ gốc là 947.800.000 đồng và số tiền nợ lãi tính từ ngày 19/02/2007 đến ngày 19/4/2023 là 3.691.117.000 đồng, tổng cả nợ gốc và nợ lãi là 4.638.917.000 đồng theo giấy nhận tiền đề ngày 19/02/07.

Tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp: giấy có nội dung H5 B4 nhận tiền bác P1 947.000.000 đồng đề ngày 19/02/07 có chữ ký của bà H5; 01 Giấy đề ngày 20/9/2005 ghi nội dung “H5 B4 có vay của anh P1 số tiền là 1.045.000.000đ (một tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu)”, phía dưới có ghi những dãy số do bà H5 đã viết. Hai giấy tờ này nguyên đơn và bị đơn xác nhận đều do bà NTH5 viết và xác nhận. Theo ông P1 trình bày thì năm 2005 bà H5 đến gặp ông hỏi vay tiền để vợ chồng làm xưởng mộc, cốt pha. Ông cho bà H5 vay số tiền 1.045.000.000 đồng, hai bên có ghi giấy vay tiền (trong giấy không ghi lãi, nhưng thỏa thuận miệng là lãi suất 1,5%/tháng). Khoảng năm 2007 bà H5 trả được ông 500 triệu đồng (nợ gốc). Sau vài tháng bà H5 vay tiếp ông 400 triệu đồng, ông cũng không nhớ rõ vì thời gian quá lâu, việc vay và trả tiền giữa bà H5 và ông nhiều lần nên ông không nhớ chính xác. Ngày 19/02/2007 bà H5 và ông đối chiếu số tiền vay và số tiền trả. Bà H5 đến nhà ông chốt nợ, bà H5 đã viết giấy ghi là “H5 B4 nhận tiền bác P1 947.800.000 đồng (chín trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng), ký và ghi rõ họ tên NTH5, lãi 1.5. Năm 2009 ông đến nhà đòi tiền thì ông B4 trả ông số tiền 1.500.000 đồng. Đầu năm 2010, ông đến gặp bà H5 đòi tiền nhưng bà H5 không trả. Từ năm 2010 đến nay bà H5 và ông B4 không trả ông đồng nào. Ông đòi nhiều lần nhưng không được. Số tiền cho bà H5 vay là tiền riêng của ông, không phải là tiền chung của ông và vợ ông là bà H6. Ông cho bà H5 vay tiền để vợ chồng bà H5 làm xưởng mộc, cốt pha. Ông cho rằng mặc dù ông B4 không đi cùng bà H5 đến nhà ông vay tiền nhưng đó là khoản tiền ông cho cả ông B4, bà H5 vay để làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Nay ông yêu cầu bà H5 và ông B4 trả ông số tiền nợ gốc là 947.800.000 đồng và số tiền nợ lãi tính từ ngày 19/02/2007 đến ngày 19/4/2023 là 3.691.117.000 đồng, tổng cả nợ gốc và nợ lãi là 4.638.917.000 đồng.

Bà H5, ông B4 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P1. Bà H5 chỉ xác nhận năm 2005 bà có vay của ông P1 số tiền 1.045.000.000 đồng hai bên có

ghi giấy vay tiền (trong giấy không ghi lãi, nhưng thỏa thuận miệng là lãi suất 1,5%/tháng) để chi tiêu riêng cho cá nhân bà, không liên quan đến chồng bà hay gia đình bà. Bà xác nhận đã thanh toán hết số tiền gốc và lãi cho lần vay này cho ông P1. Đối với giấy nhận tiền có nội dung H5 B4 nhận tiền bác P1 947.000.000 đồng đề ngày 19/2/07 bên góc trái có ghi 1.5 có chữ ký của bà H5, bà H5 xác nhận có viết giấy và nhận số tiền 947.800.000 đồng nhưng số tiền này là tiền chơi hội, họ giữa chứ không có việc ngày 19/02/2007 bà vay số tiền 947.800.000 đồng của ông P1. Lý do bà ghi chữ H5 B4 (B4 là tên chồng bà) để phân biệt với các H14 trong làng. Bà không cung cấp được tài liệu chứng minh đã nộp tiền họ cho ông P1 vì giữa chủ họ và người chơi chỉ có một quyển sổ chủ họ giữ, khi nộp tiền họ hoặc lấy tiền họ thì chỉ ghi vào quyển sổ đó, người chơi họ không giữ giấy tờ gì. Do vậy bà không có giấy tờ gì cung cấp cho Tòa án. Bà cũng khẳng định giữa giấy ghi năm 2005 và giấy ghi năm 2007 không có quan hệ gì với nhau. Nên bà và ông B4 không đồng ý trả tiền nợ gốc 947.800.000 đồng và nợ lãi mà ông P1 yêu cầu.

Ông B4 khẳng định việc bà H5 vay tiền ông P1 hay chơi hội họ ông không biết, ông không sử dụng tiền mà bà H5 vay của ông P1; năm 2009 không có việc ông trả ông P1 1.500.000 đồng, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông P1.

HĐXX xét thấy, năm 2005 ông TTP1 và bà NTH5 có quan hệ vay tài sản là tiền theo giấy vay nợ này thì ông P1 cho bà H5 vay số tiền số tiền 1.045.000.000 đồng, hai bên có ghi giấy vay tiền (trong giấy không ghi lãi, nhưng thỏa thuận miệng là lãi suất 1,5%/tháng bà H5 cho rằng đã thanh toán hết cho ông P1 số tiền này nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó ông P1 trình bày và xuất trình giấy nhận tiền theo giấy vay nợ này thì khoảng năm 2007 bà H5 trả được ông 500 triệu đồng (nợ gốc). Sau vài tháng bà H5 vay tiếp ông 400 triệu đồng. Ngày 19/02/2007 bà H5 và ông đối chiếu số tiền vay và số tiền trả và chốt nợ, bà H5 đã viết giấy 19/2/07 ghi là *“H5 B4 nhận tiền bác P1 947.800.000 đồng (chín trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng)”*, ký và ghi rõ họ tên NTH5 và bà H5 không thừa nhận đây là số tiền vay ông P1 mà là tiền chơi hội họ.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Cấp sơ thẩm đã thu thập lời khai của những người làm chứng và lời khai của bà H5 khai có thời gian ông TTP1 làm chủ hội nhưng không rõ là thời gian nào, bà H5 chơi với số tiền 10.000.000 đồng/tháng đồng thời một số người làm chứng khẳng định chơi hội họ mỗi tháng đóng hội thấp nhất là 4.000.000 đồng cao nhất là 10.000.000 đồng như vậy theo như là trình bày này thì bà H5 là người chơi cao tiền nhất, bát họ khoảng 20-30 người). Tuy nhiên, bà H5 cũng không biết những người này là ai mọi giao dịch thông qua ông P1 và khi giao nhận tiền bà H5 không bắt ông P1 ký nhận. Tất cả những lời khai của người làm chứng cũng như của những người liên quan đều không được ông P1 thừa nhận và cũng không có chứng cứ nào khác. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào lời trình bày của bà H5 và những người làm chứng để khẳng định ông TTP1 trong

khoảng thời gian năm 2005, năm 2007 làm chủ hộ (hay còn gọi là cầm cái hộ). Thời điểm ngày 20/9/2005 đến ngày 19/02/2007 chốt nợ giữa bà H5 ông P1 là không phù hợp với số tiền ghi trong giấy “vay” ngày 20/9/2005 và giấy “nhận tiền” ngày 19/02/2007. Giấy đề ngày 20/9/2005 ghi nội dung “H5 B4 có vay của anh P1 số tiền là 1.045.000.000 đ (một tỷ không trăm bốn mươi lăm triệu)” và giấy đề ngày 19/02/2007 ghi nội dung “H5 B4 nhận tiền bác P1 947.800.000 đồng” có nội dung và bản chất khác nhau, không liên quan với nhau và cho rằng bà H5 nhận tiền hộ từ ông P1 từ đó không chấp nhận yêu cầu của ông TTP1 buộc bà NTH5, ông NNB4 phải trả số tiền 947.800.000 đồng trả tiền gốc và lãi theo giấy đề ngày 19/02/2007 là chưa phù hợp.

Cần phải xác định: căn cứ vào giấy “nhận tiền” ngày 19/2//07 thì xác định giữa ông TTP1 và bà H5 có giao dịch nhận tài sản là tiền đến thời điểm này bà H5 không chứng minh được số tiền 947.800.000 (chín trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng) mà bà nhận từ ông P1 không phải là tiền vay nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông TTP1 buộc bà H5 phải có nghĩa vụ thanh toán trả ông P1 số tiền 947.800.000 đồng theo (471, 473, 474 BLDS 2005), Điều 280, 357, 429, 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về số tiền ông P1 trình bày, năm 2009 ông P1 đến nhà đòi tiền thì ông B4 trả ông số tiền 1.500.000 đồng, việc này ông B4 bà H5 không thừa nhận nên không khấu trừ số tiền này vào số tiền gốc.

Đối với yêu cầu tính lãi của ông P1 từ ngày 19/02/2007 đến ngày 19/4/2023 là 3.691.117.000 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy: đây là quan hệ vay tài sản không xác định thời hạn. Tuy nhiên theo lời khai của ông P1 thì năm 2010 ông P1 đã sang đòi vợ chồng bà H5 nhưng vợ chồng bà H5 không trả từ thời điểm đó. Đến năm 2023, ông P1 mới khởi kiện. Bị đơn cho rằng vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện nên nguyên đơn không có quyền đòi số tiền trên và đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu. Xét thấy: căn cứ Điều 154 BLDS 2015 Hội đồng xét xử xác định thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của ông P1 bị xâm phạm từ năm 2010, thời hiệu khởi kiện vụ án được tính từ năm 2010 theo quy định tại Điều 159; Điều 160 (BLDS 2005); Điều 155 (BLDS 2015); các điều đối với yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu không áp dụng thời hiệu vì vậy thời hiệu khởi kiện đối với vụ án vẫn còn; Tuy nhiên, căn cứ đề nghị áp dụng thời hiệu của bị đơn theo Điều 149 Bộ luật dân sự 2015 và Điểm b Khoản 3 NQ03/HĐTP/2012 ngày 03/12/2012 thì yêu cầu tính lãi của ông P1 không được chấp nhận và cần phải đình chỉ đối với yêu cầu này.

Đối với việc ông TTP1 yêu cầu chồng bà H5 là ông NNB4 phải cùng có nghĩa vụ thanh toán số nợ gốc và lãi trên cho ông, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại giấy vay nợ năm 2005 và giấy nhận tiền năm 2007 bà H5, ông P1 đều xác nhận bà H5 là người trực tiếp hỏi vay và nhận tiền viết giấy vay tiền không có mặt ông B4; ông P1 trình bày đây là khoản tiền riêng của ông, ông cho bà H5 vay tiền để vợ

chồng bà H5 làm ăn kinh doanh. Bà H5 giải thích vì sao ghi H5 B4 là để phân biệt với những H14 khác trong làng và việc bà H5 chơi hụi hay vay ông P1 tiền ông B4 không biết, số tiền này bà H5 chi tiêu riêng không liên quan đến gia đình. Việc năm 2009 ông P1 đến nhà đòi tiền thì ông B4 trả ông số tiền 1.500.000 đồng, tuy nhiên việc này không được bà H5 cũng như ông B4 thừa nhận, ông P1 cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Vì vậy không có căn cứ buộc ông B4 phải có trách nhiệm cùng bà H5 thanh toán số tiền nợ cho ông P1.

Từ nhận định trên chấp nhận một phần kháng cáo của ông TTP1 cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

[3] Về chi phí giám định và án phí: Bà NTH5 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí giám định do ông TTP1 đã nộp để thực hiện việc giám định theo quy định tại cấp sơ thẩm là 5.000.000 đồng.

Ông TTP1 là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm và P1 thẩm theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 26; khoản 1 Điều 38; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 148; Điều 217; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Điều, 149, 155, 280, 357, 429, 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự.
- Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- 1- Chấp nhận một phần kháng cáo của ông TTP1.
- 2- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 08/2023/DS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện ĐP8, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:
 - 2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông TTP1.
 - Buộc bà NTH5 phải trả ông TTP1 số tiền nợ gốc là 947.800.000 đồng (chín trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng).
 - Không chấp nhận yêu cầu của ông TTP1 buộc ông NNB4 phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông TTP1 số tiền nợ gốc là 947.800.000 đồng (chín trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm nghìn đồng).
 - Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông TTP1 buộc ông NNB4, bà NTH5 số tiền nợ lãi tính từ ngày 19/02/2007 đến ngày 19/4/2023 là 3.691.117.000 đồng.

2.2. Về chi phí giám định: Bà NTH5 phải trả ông TTP1 số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3- Về án phí:

+ Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm cho ông TTP1.

+ Bà NTH5 phải chịu 40.434.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND huyện ĐP8;
- Chi cục THADS huyện ĐP8;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan Anh